



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **4740**/UBND-TH

Bình Định, ngày **05** tháng 6 năm 2025

V/v thông báo tạm giao một số chỉ
tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm
2025 đối với các xã, phường

Kính gửi: UBND các xã, phường

Năm 2025 được xác định là năm “*tăng tốc*” và “*bứt phá*”, có ý nghĩa quan trọng, quyết định hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2025 và cả giai đoạn 2021 – 2025 đã đề ra, góp phần tạo nền tảng vững chắc và động lực mạnh mẽ để cùng cả nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới - kỷ nguyên vươn mình phát triển giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc Việt Nam.

Ngày 28/4/2025, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 32/NQ-HĐND về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bình Định năm 2025. Để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 trong toàn tỉnh, góp phần hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2025 của tỉnh đạt từ 8,5 – 9% trở lên, UBND tỉnh thông báo tạm giao một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu (như Phụ lục 01) và các nhiệm vụ trọng tâm (như Phụ lục 02) năm 2025 cho các xã, phường mới trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh yêu cầu UBND các xã, phường căn cứ vào các chỉ tiêu và nhiệm vụ trọng tâm được thông báo, khẩn trương rà soát các dự địa và động lực tăng trưởng của địa phương để xây dựng kịch bản chi tiết, xác định nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, phân kỳ thực hiện theo từng tháng, từng quý. Đồng thời, phát huy tính chủ động, sáng tạo, nâng cao trách nhiệm trong quản lý, đồng hành cùng người dân và doanh nghiệp thuộc địa bàn nhằm thực hiện các nhiệm vụ đột phá với những giải pháp chiến lược, đảm bảo hoàn thành và vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

UBND các xã, phường gửi dự thảo kịch bản chi tiết, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm và phân kỳ thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Tài chính, Chi cục Thống kê tỉnh và các sở, ngành có liên quan xem xét, góp ý), thời gian hoàn thành chậm nhất trước ngày 20/6/2025. Trên cơ sở nội dung tham gia hoàn thiện của các sở, ban, ngành liên quan, UBND tỉnh quyết định giao chỉ tiêu chính thức và tổ chức Hội nghị triển khai trong toàn tỉnh vào đầu tháng 7/2025.

Chủ tịch UBND các xã, phường nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Chi cục Thống kê tỉnh;
- Chi cục Thuế khu vực XIII;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P. CCKS, K3.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

PHƯỜNG QUY NHON

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,4	12,0	10,4	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1,4	1,4	1,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,9	12,4	11,3	
	+ Công nghiệp	%	10,2	14,0	12,2	
	+ Xây dựng	%	9,0	9,3	9,2	
	- Dịch vụ	%	7,8	13,3	10,7	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	75.199	54.025	129.224	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	204	159	363	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	6.495	6.628	13.124	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	4,46	4,25	4,46	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.125	1.245	2.370	
9	Tạo việc làm mới	Người	1.850	1.550	3.400	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	0	0	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	2,42	2,42	2,42	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	98,40	98,40	98,40	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0	0	0	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	0	0	0	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	99	99	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	75	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG QUY NHƠN ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,0	13,1	11,2	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1,4	1,3	1,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,0	13,3	11,8	
	+ Công nghiệp	%	10,2	14,1	12,2	
	+ Xây dựng	%	9,0	8,5	8,7	
	- Dịch vụ	%	7,8	14,8	11,5	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	174.566	125.414	299.980	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	88	34	122	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	5.096	5.251	10.347	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	4,99	4,99	4,99	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	470	590	1.060	
9	Tạo việc làm mới	Người	976	676	1.652	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	35	35	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	9,62	9,62	9,62	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	93,30	93,50	93,50	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>86</i>	<i>86</i>	<i>86</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	99	99	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	0	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	75	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	35	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG QUY NHƠN TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,3	11,9	10,7	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1,4	1,2	1,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,1	11,6	10,9	
	+ Công nghiệp	%	10,2	11,9	11,1	
	+ Xây dựng	%	9,0	9,2	9,1	
	- Dịch vụ	%	7,8	13,4	10,7	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	85.239	61.239	146.478	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	23	23	46	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	5.033	5.207	10.240	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5,62	5,48	5,62	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	105	225	330	
9	Tạo việc làm mới	Người	614	314	928	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	35	35	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,00	56,01	56,01	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	88,90	89,10	89,10	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	59	59	59	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	99	99	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	75	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	35	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1	0	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG QUY NHƠN NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,7	10,5	9,7	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1,4	1,2	1,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,5	10,5	10,1	
	+ Công nghiệp	%	10,2	12,5	11,4	
	+ Xây dựng	%	9,0	9,3	9,2	
	- Dịch vụ	%	7,8	11,7	9,8	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	130.908	94.048	224.956	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	106	85	191	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	6.446	6.585	13.031	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	2,84	2,72	2,84	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	745	865	1.610	
9	Tạo việc làm mới	Người	1.536	1.236	2.772	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	0	0	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,93	46,94	46,94	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99,10	99,10	99,10	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0	0	0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	99	99	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	2	1	2	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	75	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	0	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG QUY NHƠN BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,1	10,6	9,9	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1,4	2,2	1,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,0	10,0	10,0	
	+ Công nghiệp	%	10,2	10,4	10,3	
	+ Xây dựng	%	9,0	8,9	8,9	
	- Dịch vụ	%	7,8	11,9	9,9	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	139.290	100.072	239.362	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	51	33	84	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	5.685	5.867	11.551	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5,77	5,77	5,77	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	205	325	530	
9	Tạo việc làm mới	Người	980	680	1.660	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	0	0	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,74	6,74	6,74	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99,70	99,80	99,80	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0	0	0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	99	99	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	0	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	75	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	0	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1	0	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ NHƠN CHÂU

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,5	9,6	8,6	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	1,4	2,5	2,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,8	6,6	8,0	
	+ Công nghiệp	%	10,2	4,9	7,3	
	+ Xây dựng	%	9,0	9,2	9,1	
	- Dịch vụ	%	7,8	9,9	8,9	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	0	0	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.475	1.553	3.028	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,40	7,40	7,40	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	73	80	153	
9	Tạo việc làm mới	Người	54	35	89	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	30	30	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	32,30	32,31	32,31	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	100,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	99	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	0	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	75	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	30	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,3	10,9	10,1	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	4,3	4,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,4	11,6	11,5	
	+ Công nghiệp	%	11,6	10,9	11,2	
	+ Xây dựng	%	11,1	12,7	12,0	
	- Dịch vụ	%	8,6	11,2	9,9	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	15.079	16.153	31.232	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	48	39	87	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.004	2.930	5.879	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97	98	98	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,00	5,56	5,70	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,05	0,05	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	513	572	1.085	
9	Tạo việc làm mới	Người	215	285	500	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	54	36	90	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,38	0,38	0,38	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	55,80	62,40	62,40	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	20	22	22	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	97	90	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	66	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	36	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

PHƯỜNG AN NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,6	9,7	9,7	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	3,6	3,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,4	10,4	10,9	
	+ Công nghiệp	%	11,6	10,1	10,8	
	+ Xây dựng	%	11,1	11,1	11,1	
	- Dịch vụ	%	8,6	10,9	9,8	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	751	804	1.555	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	25	36	61	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.574	1.520	3.047	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	96	96	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,38	6,73	6,73	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,11	0,11	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	426	456	882	
9	Tạo việc làm mới	Người	280	220	500	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	16	74	90	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	4,75	4,76	4,76	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	40,90	41,00	41,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	3	3	3	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	96	90	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	106	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	74	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,1	9,7	9,4	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	0,8	2,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,3	10,3	10,7	
	+ Công nghiệp	%	11,6	8,9	10,1	
	+ Xây dựng	%	11,1	10,9	11,0	
	- Dịch vụ	%	8,6	11,6	10,1	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	47	13	60	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.626	1.649	3.275	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	95	95	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,81	5,95	5,95	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,02	0,02	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	204	228	432	
9	Tạo việc làm mới	Người	142	158	300	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	36	30	66	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,00	0,00	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	82,90	94,90	94,90	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	65	65	65	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	94	90	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	37	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	90	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	30	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ AN NHƠN TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,3	9,7	9,5	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	4,2	4,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,4	11,4	11,4	
	+ Công nghiệp	%	11,6	10,9	11,2	
	+ Xây dựng	%	11,1	12,1	11,7	
	- Dịch vụ	%	8,6	10,1	9,4	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	3.825	4.097	7.922	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	15	49	64	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	293	280	563	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	99	99	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,09	6,28	6,50	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	200	232	432	
9	Tạo việc làm mới	Người	156	244	400	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	17	55	72	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,42	52,45	52,45	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	52	54	54	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	87	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	2	3	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	90	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	55	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG AN NHON NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,2	15,2	13,3	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	4,1	4,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,6	15,7	13,8	
	+ Công nghiệp	%	11,6	15,9	13,9	
	+ Xây dựng	%	11,1	11,6	11,4	
	- Dịch vụ	%	8,6	11,5	10,1	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	35.034	36	35.034	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	29	13	42	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	345	364	709	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	99	99	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,56	5,97	6,10	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,05	0,05	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	307	340	647	
9	Tạo việc làm mới	Người	140	160	300	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	72	72	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	36,53	36,54	36,54	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	78,50	81,40	81,40	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	53	53	53	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	96	91	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	2	2	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	182	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	90	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	72	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG AN NHON BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,5	7,4	7,9	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	3,5	3,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,3	8,1	9,5	
	+ Công nghiệp	%	11,6	10,9	11,2	
	+ Xây dựng	%	11,1	10,9	11,0	
	- Dịch vụ	%	8,6	11,0	9,8	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	4.696		4.696	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	38	27	66	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	634	658	1.292	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96	98	98	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,25	5,77	5,93	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,05	0,05	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	250	279	529	
9	Tạo việc làm mới	Người	240	260	500	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	54	36	90	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,65	1,65	1,65	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	80,90	89,50	89,50	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>69</i>	<i>71</i>	<i>71</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	93	89	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	62	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	90	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	36	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

PHƯỜNG BÔNG SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,7	13,8	12,0	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,9	2,6	2,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,5	16,3	14,3	
	+ Công nghiệp	%	11,1	16,0	13,8	
	+ Xây dựng	%	12,3	16,7	15,1	
	- Dịch vụ	%	8,4	11,6	10,1	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	31.534	47.718	79.252	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	25	63	89	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.332	1.535	2.867	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	96	96	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,64	6,54	6,54	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	391	422	813	
9	Tạo việc làm mới	Người	630	486	1.116	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	58	58	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	62,47	62,50	62,50	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	56,30	56,45	56,40	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0	0	0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	93	90	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	2	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	90	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	58	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

PHƯỜNG HOÀI NHƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,0	9,3	8,3	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,9	2,4	2,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,5	15,9	14,1	
	+ Công nghiệp	%	11,1	15,7	13,6	
	+ Xây dựng	%	12,3	16,1	14,7	
	- Dịch vụ	%	8,4	11,8	10,2	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	13.120	19.853	32.973	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	15	36	52	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	740	860	1.599	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	97	97	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,65	6,52	6,52	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	733	777	1.510	
9	Tạo việc làm mới	Người	601	533	1.134	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	88	88	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	22,62	22,63	22,63	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	66,00	69,80	69,80	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0	0	0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	92	90	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	5	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	90	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	88	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

PHƯỜNG TAM QUAN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,8	14,5	12,5	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,9	3,1	3,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,5	17,4	15,0	
	+ Công nghiệp	%	11,1	18,1	15,0	
	+ Xây dựng	%	12,3	16,5	15,0	
	- Dịch vụ	%	8,4	10,7	9,6	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	27.007	40.869	67.876	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	14	40	54	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.095	1.261	2.356	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92	97	97	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5,45	5,37	5,37	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	289	330	619	
9	Tạo việc làm mới	Người	499	417	916	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	42	42	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,95	24,95	24,95	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	63,00	70,80	70,80	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>11</i>	<i>11</i>	<i>11</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	91	87	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	2	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	90	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	42	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	4,9	10,1	7,8	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,9	7,1	5,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,7	18,4	15,7	
	+ Công nghiệp	%	11,1	18,7	15,3	
	+ Xây dựng	%	12,3	18,3	16,1	
	- Dịch vụ	%	8,4	15,8	12,3	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	19	28	47	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	13	13	26	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	986	1.151	2.138	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	96	96	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,60	6,39	6,39	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	791	878	1.669	
9	Tạo việc làm mới	Người	683	500	1.183	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	74	74	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,74	49,74	49,74	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	89,60	90,93	90,90	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	83	83	83	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	88	86	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	90	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	74	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	1	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG HOÀI NHƠN TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,6	8,1	7,9	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,9	2,0	2,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,5	12,7	12,2	
	+ Công nghiệp	%	11,1	10,1	10,5	
	+ Xây dựng	%	12,3	15,7	14,5	
	- Dịch vụ	%	8,4	9,0	8,7	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	1.041	1.575	2.616	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	9	13	22	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	412	475	887	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97	97	97	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,27	7,19	7,19	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	368	391	759	
9	Tạo việc làm mới	Người	297	369	666	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	36	36	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,24	59,24	59,24	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	42,60	50,40	50,40	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	88	87	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	0	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	7	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	90	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	36	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG HOÀI NHƠN NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,6	14,3	12,3	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,9	3,7	3,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,5	16,6	14,5	
	+ Công nghiệp	%	11,1	16,7	14,2	
	+ Xây dựng	%	12,3	16,5	15,0	
	- Dịch vụ	%	8,4	13,2	10,9	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	15.209	23.016	38.225	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4	18	22	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	563	649	1.211	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97	97	97	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,56	6,38	6,38	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	349	396	745	
9	Tạo việc làm mới	Người	357	404	761	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	36	36	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	32,32	32,33	32,33	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	68,60	69,55	69,50	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	0	0	0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	93	90	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	2	2	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	6	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	90	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	36	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	1	1	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
PHƯỜNG HOÀI NHƠN BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,9	10,9	9,1	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	2,9	5,4	4,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,5	15,9	14,1	
	+ Công nghiệp	%	11,1	15,5	13,5	
	+ Xây dựng	%	12,3	16,3	14,9	
	- Dịch vụ	%	8,4	13,5	11,1	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	11.543	17.468	29.011	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	18	34	52	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.090	1.241	2.331	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	97	97	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,15	6,91	6,91	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,00	0,00	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	580	619	1.199	
9	Tạo việc làm mới	Người	680	554	1.234	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	66	66	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	55,60	55,64	55,64	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	47,90	49,21	49,20	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	5	5	5	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	89	87	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	0	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	2	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	90	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	66	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ PHÙ CÁT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,9	13,3	11,2	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,7	1,3	2,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,8	17,1	14,6	
	+ Công nghiệp	%	11,2	17,7	14,7	
	+ Xây dựng	%	13,9	15,0	14,6	
	- Dịch vụ	%	7,7	12,5	10,2	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	57.534	47.724	105.258	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	54	43	97	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	2.487	2.418	4.906	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93	97	97	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,79	6,79	6,79	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,06	0,06	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	451	621	1.072	
9	Tạo việc làm mới	Người	272	246	518	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	20	20	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	31,23	31,23	31,23	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>31</i>	<i>34</i>	<i>34</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	91	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	2	1	3	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	73	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	20	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	1	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ XUÂN AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,5	14,6	12,2	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,7	2,6	3,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,4	17,6	14,7	
	+ Công nghiệp	%	11,2	18,2	14,9	
	+ Xây dựng	%	13,9	11,1	12,3	
	- Dịch vụ	%	7,7	13,4	10,7	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	26.950	22.353	49.303	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	7	17	24	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	32	33	65	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	88	96	96	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,62	6,62	6,62	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,08	0,08	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	249	284	533	
9	Tạo việc làm mới	Người	131	132	263	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	18	18	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	27,51	27,52	27,52	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>48</i>	<i>49</i>	<i>49</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	80	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	2	2	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	4	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	18	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1	0	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ NGÔ MÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,1	7,4	7,3	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,7	1,8	2,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,8	11,5	11,6	
	+ Công nghiệp	%	11,2	12,2	11,8	
	+ Xây dựng	%	13,9	9,4	11,3	
	- Dịch vụ	%	7,7	10,6	9,2	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	22	11	33	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	35	35	69	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90	94	94	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,07	7,07	7,07	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,12	0,12	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	260	385	645	
9	Tạo việc làm mới	Người	257	257	514	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	18	18	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	34,03	34,04	34,04	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	83	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	313	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	18	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	1	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ CÁT TIỀN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,7	9,1	8,4	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,7	2,3	3,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,6	15,0	14,4	
	+ Công nghiệp	%	11,2	14,4	12,9	
	+ Xây dựng	%	13,9	15,0	14,6	
	- Dịch vụ	%	7,7	11,1	9,5	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	33	142	175	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	287	276	563	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	95	95	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,37	7,37	7,37	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,09	0,09	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	380	392	772	
9	Tạo việc làm mới	Người	237	249	486	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	38	38	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,99	41,01	41,01	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>20</i>	<i>21</i>	<i>21</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	82	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	4	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	104	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	38	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

XÃ ĐỀ GI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,1	7,8	6,4	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,7	5,8	4,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,7	15,0	14,0	
	+ Công nghiệp	%	11,2	17,5	14,5	
	+ Xây dựng	%	13,9	13,4	13,6	
	- Dịch vụ	%	7,7	11,1	9,5	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	27	93	120	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	302	309	611	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92	97	97	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,95	6,95	6,95	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,07	0,07	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	464	476	940	
9	Tạo việc làm mới	Người	205	201	406	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	20	20	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	32,26	32,26	32,26	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	58	62	62	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	91	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	3	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	10	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	20	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1	0	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ HÒA HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,0	13,2	11,2	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,7	1,7	2,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,9	17,5	14,9	
	+ Công nghiệp	%	11,2	18,0	14,8	
	+ Xây dựng	%	13,9	16,1	15,2	
	- Dịch vụ	%	7,7	12,6	10,3	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	1.880	1.559	3.439	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	11	7	19	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	166	167	333	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92	96	96	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,85	6,85	6,85	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,08	0,08	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	213	256	469	
9	Tạo việc làm mới	Người	144	128	272	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	20	20	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	34,50	34,50	34,50	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	33	34	34	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	88	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	2	2	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	50	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	20	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	1	1	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	1	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

XÃ HỘI SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	4,7	2,8	3,8	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,7	1,8	2,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,0	4,6	8,2	
	+ Công nghiệp	%	11,2	3,0	6,9	
	+ Xây dựng	%	13,9	5,2	8,8	
	- Dịch vụ	%	7,7	7,2	7,4	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	7	8	15	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	117	120	236	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97	98	98	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	9,02	9,02	9,02	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,16	0,16	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	231	258	489	
9	Tạo việc làm mới	Người	102	87	189	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	21	21	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	71,67	71,70	71,70	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	0	0	0	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	75	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	0	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	30	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	21	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

XÃ PHÙ MỸ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,5	11,5	10,1	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3	1,3	2,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,6	17,2	14,8	
	+ Công nghiệp	%	11,6	19,1	15,7	
	+ Xây dựng	%	11,4	9,7	10,3	
	- Dịch vụ	%	8,3	10,3	9,3	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	2.370	2.623	4.993	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	63	28	91	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	984	1.470	1.969	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96	96	96	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,03	7,03	7,03	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,19	0,19	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	344	362	706	
9	Tạo việc làm mới	Người	216	154	370	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	54	54	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	30,07	30,08	30,08	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	74,13	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	54	55	55	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	87	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	3	3	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	87	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	54	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ AN LƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	5,7	8,7	7,3	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3	5,1	4,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,6	16,5	14,5	
	+ Công nghiệp	%	11,6	20,3	16,4	
	+ Xây dựng	%	11,4	9,4	10,0	
	- Dịch vụ	%	8,3	10,3	9,4	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD				
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	20	9	28	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	615	625	1.240	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96	96	96	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	8,00	8,00	8,00	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,04	0,04	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	438	483	921	
9	Tạo việc làm mới	Người	318	203	521	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	54	54	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	17,28	17,29	17,29	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	85,34	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	60	60	60	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	82	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	39	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	87	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	54	1	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ BÌNH DƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,6	12,4	10,6	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3	4,1	3,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,6	17,0	14,7	
	+ Công nghiệp	%	11,6	18,4	15,4	
	+ Xây dựng	%	11,4	9,4	10,0	
	- Dịch vụ	%	8,3	10,4	9,4	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD				
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	8	26	34	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	656	727	1.318	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	94	94	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,29	7,29	7,29	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,28	0,28	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	291	304	595	
9	Tạo việc làm mới	Người	186	161	347	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	54	54	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,57	24,57	24,57	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	51,60	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	27	27	27	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	81	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	3	1	3	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	19	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	87	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	54	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	1	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ PHÙ MỸ ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	4,6	6,4	5,6	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3	4,8	4,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,6	14,7	13,5	
	+ Công nghiệp	%	11,6	18,9	15,6	
	+ Xây dựng	%	11,4	8,8	9,6	
	- Dịch vụ	%	8,3	9,6	9,0	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	10	7	17	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	341	335	676	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96	96	96	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,16	6,16	6,16	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,44	0,44	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.041	1.042	2.083	
9	Tạo việc làm mới	Người	318	273	591	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	72	72	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	30,84	30,87	30,87	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	80	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	85	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	87	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	72	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ PHÙ MỸ TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,8	7,6	7,3	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3	4,3	3,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,5	10,2	10,6	
	+ Công nghiệp	%	11,6	18,8	15,6	
	+ Xây dựng	%	11,4	9,6	10,1	
	- Dịch vụ	%	8,3	8,2	8,2	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	3	7	10	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	233	237	470	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97	97	97	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,93	6,93	6,93	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,20	0,20	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	146	154	300	
9	Tạo việc làm mới	Người	72	118	190	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	36	36	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,87	49,87	49,87	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	80	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	94	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	87	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	36	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	1	1	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ PHÙ MỸ NAM

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,9	10,7	9,4	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3	3,1	3,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,6	16,3	14,4	
	+ Công nghiệp	%	11,6	19,0	15,7	
	+ Xây dựng	%	11,4	10,0	10,5	
	- Dịch vụ	%	8,3	7,6	7,9	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	16	11	27	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	327	333	660	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93	93	93	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	8,04	6,93	8,04	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,15	0,15	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	313	339	652	
9	Tạo việc làm mới	Người	247	83	330	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	54	54	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	28,23	28,24	28,24	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	7	7	7	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	82	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	2	1	2	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	78	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	87	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	54	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	1	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ PHÙ MỸ BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,0	7,5	6,8	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3	3,3	3,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,5	13,8	13,0	
	+ Công nghiệp	%	11,6	18,8	15,6	
	+ Xây dựng	%	11,4	11,2	11,2	
	- Dịch vụ	%	8,3	9,4	8,9	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	18	9	27	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	337	336	673	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	94	94	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,89	6,89	6,89	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,39	0,39	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	496	503	999	
9	Tạo việc làm mới	Người	243	174	417	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	54	54	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	43,40	43,41	43,41	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	38	38	38	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	79	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	2	0	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	30	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	87	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	54	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ TUY PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,8	10,6	10,2	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3	1,5	2,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,5	12,5	12,5	
	+ Công nghiệp	%	11,4	11,4	11,4	
	+ Xây dựng	%	14,6	13,9	14,1	
	- Dịch vụ	%	7,7	10,6	9,3	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	2.395	2.117	4.512	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	146	35	182	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	3.121	3.137	6.258	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	95	95	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,28	6,28	6,28	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,10	0,10	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	751	835	1.586	
9	Tạo việc làm mới	Người	1.258	268	1.523	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	83	83	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	6,12	6,13	6,13	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	86,90	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>80</i>	<i>82</i>	<i>82</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	96	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	84	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	2	2	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	52	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	83	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ TUY PHƯỚC ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,5	9,5	8,6	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3	3,2	3,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,3	19,0	15,9	
	+ Công nghiệp	%	11,4	18,5	14,9	
	+ Xây dựng	%	14,6	19,7	17,7	
	- Dịch vụ	%	7,7	7,7	7,7	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD				
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	76	14	90	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	934	920	1.854	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	95	95	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,42	6,42	6,42	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,10	0,10	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	390	451	841	
9	Tạo việc làm mới	Người	1.265	84	1.349	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	95	95	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	1,98	1,98	1,98	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	98,60	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	97	97	97	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	95	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	83	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	16	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	95	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ TUY PHƯỚC TÂY

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,9	10,2	10,0	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3	2,4	2,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,5	11,7	11,6	
	+ Công nghiệp	%	11,4	11,3	11,3	
	+ Xây dựng	%	14,6	17,5	16,3	
	- Dịch vụ	%	7,7	10,8	9,4	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	29.423	26.022	55.445	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	17	9	26	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.329	1.329	2.658	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94	94	94	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,48	6,48	6,48	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,11	0,11	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	637	680	1.317	
9	Tạo việc làm mới	Người	538	147	678	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	50	50	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	34,37	34,39	34,39	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>12</i>	<i>12</i>	<i>12</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	83	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	20	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	50	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ TUY PHƯỚC BẮC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,8	10,2	9,1	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,3	3,2	3,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	12,0	18,5	15,4	
	+ Công nghiệp	%	11,4	17,9	14,6	
	+ Xây dựng	%	14,6	19,8	17,7	
	- Dịch vụ	%	7,7	9,3	8,6	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	18	8	26	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	770	747	1.517	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96	96	96	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,28	6,28	6,28	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,06	0,06	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	382	680	793	
9	Tạo việc làm mới	Người	736	29	750	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	30	30	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	2,37	2,37	2,37	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	82	85	85	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	83	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	17	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	30	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1	0	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ TÂY SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	13,6	8,7	10,9	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	1,1	2,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	20,0	8,8	13,5	
	+ Công nghiệp	%	23,1	8,1	14,9	
	+ Xây dựng	%	11,4	10,0	10,5	
	- Dịch vụ	%	7,8	9,7	8,8	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	37.685	9.851	47.536	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	64	139	203	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.492	1.440	2.932	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,31	96,60	96,60	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5,55	5,55	5,55	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,21	0,21	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	659	805	1.464	
9	Tạo việc làm mới	Người	483	359	842	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	85	85	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,63	49,63	49,63	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	38	39	39	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	88	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	1	2	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	41	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	85	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	1	1	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ BÌNH KHÊ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	14,2	7,8	10,8	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	3,4	3,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	21,9	8,6	14,4	
	+ Công nghiệp	%	23,1	7,6	14,6	
	+ Xây dựng	%	11,4	14,0	13,1	
	- Dịch vụ	%	7,8	9,7	8,8	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	24.944	6.520	31.464	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4	39	43	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	473	455	928	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,87	94,24	94,24	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,19	7,19	7,19	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,17	0,17	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	200	246	446	
9	Tạo việc làm mới	Người	163	128	291	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	55	55	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,72	52,73	52,73	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	75	76	76	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	80	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	2	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	34	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	55	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ BÌNH PHÚ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,0	6,7	7,8	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	2,2	3,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,9	9,8	12,5	
	+ Công nghiệp	%	23,1	8,2	14,9	
	+ Xây dựng	%	11,4	10,7	11,0	
	- Dịch vụ	%	7,8	7,9	7,8	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	11	20	31	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	157	151	308	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96,58	96,65	96,65	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,84	7,84	7,84	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,26	0,26	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	323	346	669	
9	Tạo việc làm mới	Người	169	143	312	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	65	65	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	78,49	78,53	78,53	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>93</i>	<i>94</i>	<i>94</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	80	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	15	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	65	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1	0	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ BÌNH HIỆP

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,3	4,8	6,0	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	2,0	3,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,7	8,6	12,2	
	+ Công nghiệp	%	23,1	7,5	14,5	
	+ Xây dựng	%	11,4	9,5	10,2	
	- Dịch vụ	%	7,8	9,1	8,5	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	17	12	28	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	151	148	299	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,96	96,06	96,06	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,59	7,59	7,59	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,46	0,46	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	309	357	666	
9	Tạo việc làm mới	Người	189	142	331	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	85	85	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,03	58,04	58,04	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	80	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	4	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	85	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1	0	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ BÌNH AN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,8	7,4	8,5	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,1	2,9	3,6	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	18,3	9,7	13,1	
	+ Công nghiệp	%	23,1	6,6	14,1	
	+ Xây dựng	%	11,4	12,5	12,1	
	- Dịch vụ	%	7,8	8,8	8,3	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	14	27	40	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	435	425	860	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,40	95,78	95,78	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	8,31	8,31	8,31	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,26	0,26	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	406	433	839	
9	Tạo việc làm mới	Người	493	131	624	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	110	110	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	19,35	19,36	19,36	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	80	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	3	1	3	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	26	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	110	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ HOÀI ÂN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,9	8,1	8,5	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,9	6,1	5,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,8	9,3	11,9	
	+ Công nghiệp	%	13,4	14,7	14,1	
	+ Xây dựng	%	19,5	7,1	10,7	
	- Dịch vụ	%	7,5	8,3	7,9	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	5.500	5.500	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	10	11	21	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	1.366	1.246	2.612	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93	94	94	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	4,91	4,91	4,91	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	1,04	1,04	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	870	974	1.844	
9	Tạo việc làm mới	Người	425	425	850	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	60	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	50,26	50,28	50,28	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	99,98	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>19</i>	<i>19</i>	<i>19</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	57	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	2	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	51	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	30	1	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	1	1	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ ÂN TƯỜNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,7	9,1	7,9	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,9	8,6	6,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,8	11,4	13,3	
	+ Công nghiệp	%	13,4	15,2	14,4	
	+ Xây dựng	%	19,5	9,9	12,7	
	- Dịch vụ	%	7,5	8,0	7,7	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	3	2	5	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	271	246	518	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92	93	93	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,53	6,53	6,53	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	2,10	2,10	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	325	428	753	
9	Tạo việc làm mới	Người	260	260	520	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	60	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	73,66	73,67	73,67	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	32	32	32	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	81	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	92	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	30	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

XÃ KIM SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,6	7,2	6,9	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,9	7,1	5,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	16,8	8,0	11,0	
	+ Công nghiệp	%	13,4	11,2	12,2	
	+ Xây dựng	%	19,5	6,6	10,4	
	- Dịch vụ	%	7,5	6,4	6,9	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	1	1	2	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	149	134	284	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	96	96	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	10,05	10,05	10,05	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	3,84	3,84	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	214	317	531	
9	Tạo việc làm mới	Người	170	170	340	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	20	20	40	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	80,06	80,07	80,07	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	24	24	24	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	66	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	0	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	65	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	20	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ VẠN ĐỨC

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,3	7,2	7,7	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,9	4,8	4,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,0	8,9	11,7	
	+ Công nghiệp	%	13,4	13,6	13,6	
	+ Xây dựng	%	19,5	7,3	10,9	
	- Dịch vụ	%	7,5	8,6	8,1	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	1	4	5	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	249	227	476	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92	93	93	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5,58	5,58	5,58	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	1,26	1,26	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	247	350	597	
9	Tạo việc làm mới	Người	265	265	530	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	10	10	20	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	60,61	60,63	60,63	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	76	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	36	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	10	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1	0	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ ÂN HẢO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,1	7,1	7,6	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,9	5,3	5,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,1	9,1	11,9	
	+ Công nghiệp	%	13,4	12,7	13,0	
	+ Xây dựng	%	19,5	8,0	11,4	
	- Dịch vụ	%	7,5	7,2	7,3	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	1	1	2	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	299	272	571	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	96	96	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,63	7,63	7,63	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	0,69	0,69	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	374	477	851	
9	Tạo việc làm mới	Người	280	280	560	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	20	20	40	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,38	57,40	57,40	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	37	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	2	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	38	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	20	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ VÂN CANH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	12,4	11,0	11,6	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,6	3,8	3,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,7	13,1	14,2	
	+ Công nghiệp	%	15,2	14,5	14,8	
	+ Xây dựng	%	18,0	9,5	12,2	
	- Dịch vụ	%	6,7	11,0	9,0	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	1.978	2.453	4.431	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	8	1	9	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	145	112	257	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	11,76	11,76	11,76	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	5,31	5,31	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	396	517	913	
9	Tạo việc làm mới	Người	173	100	273	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	175	175	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	74,23	74,25	74,25	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	34,80	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	5	5	5	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	75	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	73	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	62	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	175	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	1	1	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	1	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ CANH VINH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	12,6	12,0	12,3	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,6	2,3	2,7	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,6	15,2	15,4	
	+ Công nghiệp	%	15,2	16,2	15,8	
	+ Xây dựng	%	18,0	11,4	13,5	
	- Dịch vụ	%	6,7	8,8	7,8	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	4.273	5.296	9.569	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	18	1	19	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	157	121	278	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	8,59	8,59	8,59	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	1,87	1,87	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	242	396	638	
9	Tạo việc làm mới	Người	273	150	423	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	140	140	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,00	0,00	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>16</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	72	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	4	4	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	44	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	140	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ CANH LIÊN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	4,4	5,4	5,1	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,6	4,9	4,5	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,7	13,3	14,7	
	+ Công nghiệp	%	15,2	9,7	12,1	
	+ Xây dựng	%	18,0	13,5	15,0	
	- Dịch vụ	%	6,7	7,2	7,0	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	0	0	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	6	5	11	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	14,71	14,71	14,71	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	9,89	9,89	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	51	78	129	
9	Tạo việc làm mới	Người	48	50	98	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	70	70	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	0,00	0,00	0,00	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	64	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	0	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	19	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	70	1	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

XÃ VINH THẠNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	10,4	7,2	8,6	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,4	6,1	5,2	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	19,6	10,1	13,4	
	+ Công nghiệp	%	21,4	9,6	14,5	
	+ Xây dựng	%	11,7	10,9	11,1	
	- Dịch vụ	%	8,0	4,6	6,3	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	5	1	5	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	149	203	263	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96	97	97	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	9,24	9,24	9,24	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	1,67	1,67	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	267	800	627	
9	Tạo việc làm mới	Người	85	245	245	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	60	60	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	82,62	82,62	82,62	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	72,80	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	62	62	62	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	75	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	0	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	34	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	60	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	1	1	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ VĨNH THỊNH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	11,0	7,1	8,9	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,4	5,6	4,9	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	20,8	8,8	13,5	
	+ Công nghiệp	%	21,4	8,6	13,9	
	+ Xây dựng	%	11,7	10,1	10,4	
	- Dịch vụ	%	8,0	4,8	6,4	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD				
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng				
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	99	100	175	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	98	98	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,55	7,55	7,55	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	2,06	2,06	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	206	609	473	
9	Tạo việc làm mới	Người	90	240	240	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	70	70	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	82,62	82,65	82,62	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	38,70	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>41</i>	<i>42</i>	<i>42</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	60	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	0	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	8	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	70	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	2	2	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ VĨNH QUANG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	14,5	5,3	9,2	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,4	6,0	5,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	20,4	5,6	11,1	
	+ Công nghiệp	%	21,4	4,3	11,4	
	+ Xây dựng	%	11,7	9,4	9,8	
	- Dịch vụ	%	8,0	1,4	4,6	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	8.328	8.991	17.319	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng				
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	79	100	142	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98	98	98	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	9,44	9,44	9,44	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	8,42	8,42	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	207	570	452	
9	Tạo việc làm mới	Người	85	210	210	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	125	125	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58,45	58,45	58,45	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	39,70	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>16</i>	<i>16</i>	<i>16</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	60	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	2	0	2	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	15	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	125	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	1	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ VĨNH SƠN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	15,3	3,8	8,9	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,4	7,5	5,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	21,2	3,3	10,5	
	+ Công nghiệp	%	21,4	2,9	10,6	
	+ Xây dựng	%	11,7	8,9	9,4	
	- Dịch vụ	%	8,0	0,4	4,1	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	13,3	1,3	14,6	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	58	100	108	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	17,55	17,55	17,55	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	1,86	1,86	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	123	329	271	
9	Tạo việc làm mới	Người	45	105	105	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	95	95	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	78,67	78,67	78,67	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	60	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	0	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	63	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	95	0	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ AN HÒA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,3	9,6	8,6	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,2	7,9	6,0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,4	9,8	10,0	
	+ Công nghiệp	%	10,3	10,2	10,3	
	+ Xây dựng	%	10,7	9,5	9,8	
	- Dịch vụ	%	6,5	10,5	8,7	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	25,2	8,0	33,2	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	173	168	341	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	4,98	4,98	4,98	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	4,21	4,21	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	583	675	1.258	
9	Tạo việc làm mới	Người	80	140	220	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	55	55	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	70,69	70,69	70,69	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	60	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	1	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	55	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	1	1	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ AN LÃO

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,0	9,0	8,2	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,2	5,6	4,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,5	10,2	10,3	
	+ Công nghiệp	%	10,3	11,3	10,9	
	+ Xây dựng	%	10,7	9,9	10,1	
	- Dịch vụ	%	6,5	9,6	8,2	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	13,3	2,7	16,0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	126	122	248	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5,06	5,06	5,06	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	2,31	2,31	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	519	660	1.179	
9	Tạo việc làm mới	Người	124	169	293	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	35	100	135	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	71,39	71,39	71,39	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>19</i>	<i>19</i>	<i>19</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	66	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	1	2	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	1	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	100	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
XÃ AN VINH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,2	8,9	7,8	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,2	6,8	5,4	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,5	10,6	10,6	
	+ Công nghiệp	%	10,3	10,3	10,3	
	+ Xây dựng	%	10,7	10,7	10,7	
	- Dịch vụ	%	6,5	8,8	7,8	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	0	0	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	50	49	99	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	17,25	17,25	17,25	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	5,49	5,49	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	301	485	786	
9	Tạo việc làm mới	Người	36	135	171	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	70	100	170	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	84,78	84,78	84,78	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	<i>34</i>	<i>56</i>	<i>56</i>	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	60	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	100	0	0	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	1	0	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

XÃ AN TOÀN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	6,4	8,6	7,7	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,2	6,5	5,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,5	9,9	10,1	
	+ Công nghiệp	%	10,3	9,6	9,9	
	+ Xây dựng	%	10,7	9,9	10,1	
	- Dịch vụ	%	6,5	8,7	7,7	
2	Kim ngạch xuất khẩu	USD	0	0	0	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	0	0	0	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	57	55	112	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	100	100	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	27,13	27,13	27,13	
7	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	0,00	27,98	27,98	
8	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	97	128	225	
9	Tạo việc làm mới	Người	1	50	51	
10	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	0	40	40	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%	90,16	90,16	90,16	
12	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	0,00	0,00	0,00	
13	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	0	0	0	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	0	
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	0	60	0	
16	Thu hút dự án mới	Dự án	0	1	1	
17	Phòng chống lấn chiếm đất đai					
-	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	0	0	0	
18	Giải phóng mặt bằng					
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	0	>50%	>50%	
19	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	0	70	70	
20	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	0	85	85	
21	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	0%	>98%	>98%	
22	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	40	1	1	
23	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Cơ sở	0	0	0	
24	Hình thành mới chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn	Chuỗi	0	0	0	